

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí có mục tiêu cho ngân sách một số địa phương trên địa bàn tỉnh để thực hiện các chính sách được quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến hết năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến hết năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 163/TTr-STC ngày 02/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách một số địa phương trên địa bàn tỉnh năm 2019 để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, với tổng số tiền 18.607.807.000 đồng (Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này).

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí năm 2019 tại Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh.

Điều 2.

1. Sở Tài chính chủ trì, lập thủ tục cấp bổ sung kinh phí nêu tại Điều 1 cho một số địa phương có liên quan theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Riêng UBND thành phố Quy Nhơn và UBND huyện Vân Canh thực hiện hoàn trả ngân sách tỉnh đối với kinh phí thực hiện các chính sách được quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ còn thừa, với tổng số tiền 1.604.958.000 đồng (chi tiết tại phụ lục nêu trên).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- PVPVX UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7. *Rm*



Nguyễn Tuấn Thanh



(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Nguồn kinh phí năm 2017 chuyển sang năm 2018	Số kinh phí đã cấp năm 2018	Số kinh phí đã nộp trả tỉnh năm 2018	Số quyết toán năm 2018	Số kinh phí còn thừa/thiếu năm 2018	Nhu cầu kinh phí năm 2019	Số kinh phí bổ sung đợt này	Số kinh phí còn thừa đề nghị hoàn trả ngân sách tỉnh năm 2019
A	B	1	2	3	4	5=1+2-3-4	6	7=6-5	8=5-6
	Tổng cộng	6.999.190.016	16.885.476.526	460.746.000	20.213.383.750	3.210.536.792	20.213.385.792	18.607.807.000	1.604.958.000
1	Quy Nhơn	527.122.750	1.466.509.000		886.128.750	1.107.503.000	886.129.000		221.374.000
2	An Nhơn	378.847.000	1.618.627.000		1.579.996.500	417.477.500	1.579.996.500	1.162.519.000	
3	Tuy Phước	370.096.750	1.227.789.000		1.369.735.000	228.150.750	1.369.735.750	1.141.585.000	
4	Tây Sơn	734.131.000	463.696.000		1.119.768.500	78.058.500	1.119.768.500	1.041.710.000	
5	Phù Cát	6.997.974	2.035.357.026		2.041.855.000	500.000	2.041.855.000	2.041.355.000	
6	Phù Mỹ	7.765.000	2.810.810.000		2.816.800.000	1.775.000	2.816.800.000	2.815.025.000	
7	Hoài Ân	1.950.847.000			2.043.757.000	-92.910.000	2.043.757.000	2.136.667.000	
8	Hoài Nhơn	460.746.000	2.738.088.000	460.746.000	3.603.337.500	-865.249.500	3.603.337.500	4.468.587.000	
9	Vân Canh	1.602.425.000	562.349.000		390.595.000	1.774.179.000	390.595.000		1.383.584.000
10	Vĩnh Thạnh	403.072.542	1.780.264.000		1.780.264.000	403.072.542	1.780.264.542	1.377.192.000	
11	An Lão	557.139.000	2.181.987.500		2.581.146.500	157.980.000	2.581.147.000	2.423.167.000	

